

C.TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
(VBC) Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 265 /NQ-ĐHĐCĐ

Vinh, ngày 26 tháng 04 năm 2019

NGHỊ QUYẾT
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN 2019
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINH

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Nhựa Bao bì Vinh;
- Căn cứ Quy chế tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019;
- Căn cứ Biên bản Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019 của Công ty cổ phần Nhựa Bao bì Vinh, ngày 26 tháng 04 năm 2019.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua báo cáo quyết toán tài chính năm 2018 với các chỉ tiêu chính sau:

1.1. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

T T	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2018	Kế hoạch năm 2018	So sánh với TH của 2018 (%)	Ghi chú
1	Doanh thu	Tr.đồng	932.205	750.800	124,16%	
2	Giá trị sản xuất	Tr.đồng	932.205	750.800	124,16%	
3	Lợi nhuận trước thuế	Tr.đồng	35.041	32.026	109,41%	
4	Nộp ngân sách	Tr.đồng	107.306	86.658	123,83%	
5	G.Trị tăng thêm	Tr.đồng	185.614	173.776	106,81%	
6	Thu nhập BQ	đ/ng/tháng	8.587.635	7.933.148	108,25%	

1.2. Quyết toán đầu tư:

a. Quyết toán đầu tư nhà máy số 3: 62.297.078.140 đồng

TT	Danh mục	ĐVT	SL	Đơn giá	Tổng mức đầu tư
I	Chi phí xây lắp				20.933.496.701
-	Các hạng mục hạ tầng				
1	Trạm điện	Cái	1	890.909.091	890.909.091
2	Hệ thống cấp nước, bể nước	Bộ	1	227.035.455	227.035.455
3	Hệ thống điện nhà xưởng	Bộ	1	526.363.636	526.363.636
4	Hệ thống làm mát nhà xưởng	Bộ	1	620.890.000	620.890.000

5	Hệ thống phòng cháy nhà xưởng	Bộ	1	551.148.091	551.148.091
6	Hệ thống phòng cháy nhà kho	Bộ	1	527.495.455	527.495.455
7	Giao thông nội bộ	m2	2.270	247.142	561.011.386
-	Khu văn phòng				
8	Nhà điều hành	m2	540	1.020.574	551.110.033
9	Hệ thống camera	Bộ	1	143.624.000	143.624.000
-	Khu sản xuất				
10	Nhà xưởng sản xuất số 2	m2	6.912	1.792.970	12.393.008.190
11	Cải tạo Nhà ăn ca	m2	400	1.974.568	789.827.273
12	Nhà kho giấy số 2	m2	1.728	1.698.468	2.934.953.182
13	Ga ra xe máy công nhân	m2	307	703.977	216.120.909
II	Chi phí máy móc thiết bị				41.363.581.439
-	Trực tiếp sản xuất				
1	Máy tạo sợi Henlly	Cái	1	8.321.395.756	8.321.395.756
2	Máy sợi Mono 01 cái	Cái	1	1.284.257.956	1.284.257.956
3	Máy sợi Mono 01 cái (cũ)	Cái	1	1.751.459.000	1.751.459.000
4	Máy làm lạnh máy sợi Henlly	Cái	1	280.000.000	280.000.000
5	Máy trộn hạt	Cái	1	85.000.000	85.000.000
6	Máy nén khí	Cái	1	178.720.000	178.720.000
7	Máy dệt 630 ấn độ 01 cái	Cái	1	558.924.935	558.924.935
8	Máy dệt TQ 8 thoi 02 cái	Cái	2	1.166.319.422	2.332.638.843
9	Máy dệt 8 thoi Ấn độ (3 cái)	Cái	3	1.243.611.224	3.730.833.673
10	Máy dệt 8 thoi ấn độ 01 cái	Cái	1	1.205.376.801	1.205.376.801
11	Máy dệt ấn độ 8 thoi 01 cái	Cái	1	1.258.926.068	1.258.926.068
12	Máy dệt TQ 8 thoi SBYZ2000	Cái	2	1.189.910.900	2.379.821.800
13	Máy dệt TQ 8 thoi SBYZ1550	Cái	2	686.487.100	1.372.974.200
14	Máy dệt đai ấn độ 02 cái	Cái	2	173.515.538	347.031.075
15	Máy dệt đai ấn độ 02 cái (mua cũ)	Cái	2	119.597.500	239.195.000
16	Máy dệt đai ấn độ 02 cái (mua cũ)	Cái	2	124.082.500	248.165.000
17	Máy dệt đai đài loan 02 cái	Cái	2	178.350.616	356.701.231
18	Máy dệt đai đài loan 03 cái	Cái	3	145.882.319	437.646.957
19	Máy dệt đai mono (10 cái)	Cái	10	206.060.832	2.060.608.320
20	Máy cắt bao Jumbo 01 cái	Cái	1	621.849.676	621.849.676

21	Máy tráng Đài loan 01 cái	Cái	1	3.466.752.314	3.466.752.314
22	Cầu trục điện (đã qua sử dụng)	Cái	1	59.090.909	59.090.909
23	Máy in bao Jumbo	Cái	1	382.000.000	382.000.000
24	Máy dò kim loại	Cái	1	121.986.000	121.986.000
25	Máy cắt đai Jambo	Cái	1	169.425.000	169.425.000
26	Máy kiểm tra độ bền	Cái	1	59.530.233	59.530.233
27	Máy thổi khí	Cái	1	88.101.000	88.101.000
28	Máy ép kiện (01 cái)	Cái	1	286.527.273	286.527.273
29	Máy ép kiện (01 cái)	Cái	1	135.000.000	135.000.000
30	Máy khâu 1 kim TQ chao quả chuông	Cái	65	37.335.800	2.426.827.000
31	Máy khâu bao Jumbo (02 bộ)	Cái	1	65.000.000	65.000.000
32	Máy khâu vắt bao 01 cái	Cái	1	117.749.656	117.749.656
33	Máy khâu 1 kim	Cái	1	89.868.158	89.868.158
34	Máy khâu 2 kim	Cái	1	228.384.900	228.384.900
35	Máy khâu 2 kim	Cái	1	102.035.250	102.035.250
36	Hệ thống máy khâu jambo nhỏ	Dàn		2.237.832.000	2.237.832.000
-	Phương tiện vận tải				
1	Xe nâng KOMATSU (N.Xuân)	Cái	1	352.727.273	352.727.273
2	Xe tải Huyndai 1 cái	Cái	1	1.923.218.182	1.923.218.182
3	Chi phí tư vấn đầu tư				

b. Quyết toán đầu tư tăng năng lực sản xuất: 12.974.768.971 đồng.

Hạng mục	TG đưa vào SD	Số lượng	Giá trị	Ghi chú
Hệ thống máy nén khí PMV37AQ	4/2018	1	342.877.000	
Máy làm mát nước KLSW-040S	4/2018	1	295.000.000	
Hệ thống máy nén khí PMV37AQ	4/2018	1	305.950.000	
Máy làm mát nước KLSW-040S	6/2018	1	318.400.000	
Xe nâng hiệu HELY	6/2018	1	352.727.273	
Hệ thống Camera NM02	6/2018	1	147.675.000	
Hệ thống Camera NM01	6/2018	1	104.900.000	
Mái nổi NM2 và NM3	7/2018	1	765.018.761	
Máy xén kim loại	7/2018	1	230.000.000	
Máy nén khí trục xoắn	7/2018	1	44.000.000	

Hệ thống PCCC.NM2,3	7/2018	1	163.055.454
Hệ thống thông gió NM 2	8/2018	1	199.798.000
Máy chủ chạy phần mềm	9/2018	1	124.315.000
Máy kéo sợi Multy	9/2018	1	3.488.006.801
Máy tái chế 3 cấp	9/2018	1	957.252.000
Máy cắt túi PE (GTQ-900)	9/2018	1	210.000.000
Máy cắt đai Jumbo (WY-QD500)	9/2018	1	168.520.500
Đường giao thông nội bộ	10/2018	1	932.164.443
Máy cắt tự động	10/2018	1	315.000.000
Máy khâu công nghiệp 2 kim	11/2018	2	124.000.000
Máy dệt 6 thoi	12/2018	12	3.306.291.739
Sửa chữa xe ô tô KD7763	12/2018	1	79.817.000

Điều 2. Thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019:

1. Chỉ tiêu sản xuất kinh doanh:

TT	Nội dung	ĐVT	Chỉ tiêu kế hoạch	Ghi chú
1	Sản lượng sản xuất	Bao	124.000.000	
2	Giá trị sản xuất	Đồng	880.023.000.000	
3	Doanh thu	Đồng	880.023.000.000	
4	Chi phí	Đồng	846.521.069.415	
5	Lợi nhuận trước thuế	Đồng	33.501.930.585	
6	Thuế TN doanh nghiệp	Đồng	6.722.850.117	
7	Lợi nhuận sau thuế	Đồng	26.779.080.468	
	Phân phối lợi nhuận sau thuế	Đồng		
-	Quỹ Đầu tư phát triển	Đồng	8.611.644.281	
-	Quỹ Khen thưởng phúc lợi	Đồng	5.911.696.187	
-	Trả cổ tức (16%VDL)	Đồng	11.999.840.000	
-	Trích thưởng BQLĐH	Đồng	255.900.000	
8	Thu nhập bình quân của lao động	Đ/n/t	8.518.401	

2. Kế hoạch đầu tư:

Tổng dự toán đầu tư: 43.695.000.000 đồng.

TT	Danh mục đầu tư	ĐVT	SL	Đơn giá	Thành tiền
1	Đầu tư máy tái chế, tạo hỗn hợp	Cái	1	700.000.000	700.000.000
2	Dàn thu cuộn máy sợi Yongmin	bộ	32	6.875.000	220.000.000
3	Máy cắt thoi PE khổ 800mm	máy	1	500.000.000	500.000.000
4	Làm lại hệ thống máng nước chống dột Nhà máy 1	m	206	436.893	90.000.000
5	Máy may viền miệng hàn nhiệt	cái	5	40.000.000	200.000.000

6	Máy dệt 6 thoi khổ nhỏ	cái	12	350.833.333	4.210.000.000
7	Nâng cấp trạm điện từ 630 KVA lên 1000 KVA	trạm	1	640.000.000	640.000.000
8	Hệ thống máy nén khí PMV37AQ	cái	1	310.000.000	310.000.000
9	Máy làm mát nước KLSW-040S	cái	1	320.000.000	320.000.000
10	Bộ lô in của máy 15 Mp	cái	3	200.000.000	600.000.000
11	Máy may bao jumbo zuki	cái	13	18.461.538	240.000.000
12	Hệ thống thiết bị đo công suất điện	Hệ thống	1	140.000.000	140.000.000
13	Cải tạo nhà ăn ca tại nhà máy 1	m2	150	1.466.667	220.000.000
14	Cải tạo nhà ăn ca tại nhà máy 2	m2	50	3.000.000	150.000.000
15	Mặt bằng bê tông nhựa để hàng và để xe	m2	4.000	350.000	1.400.000.000
16	Trạm cân điện tử	Cái	1	350.000.000	350.000.000
17	Máy tráng ép dài loan	Cái	1	7.350.000.000	7.350.000.000
18	Máy in flexo dài loan 6 màu	"	1	5.500.000.000	5.500.000.000
19	Máy xẻ băng Starlinger	"	1	1.250.000.000	1.250.000.000
20	Máy tạo bao Starlinger	"	1	17.900.000.000	17.900.000.000
21	Thiết bị thí nghiệm bao dán đáy	Bộ	1	1.405.000.000	1.405.000.000
Cộng					43.695.000.000

Căn cứ tình hình thị trường và thu xếp nguồn vốn, Đại hội đồng cổ đông 2019 giao Hội đồng quản trị thực hiện quyết định thời điểm đầu tư nhà xưởng và thiết bị sản xuất theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Thông qua báo cáo của Ban kiểm soát năm 2018 và Kế hoạch hoạt động năm 2019:

Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019 nhất trí thông qua báo cáo của Ban kiểm soát năm 2018 và Kế hoạch hoạt động năm 2019.

(Có báo cáo kèm theo)

Điều 4. Thông qua báo cáo hoạt động của HĐQT năm 2018 và Kế hoạch hoạt động năm 2019:

Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019 nhất trí thông qua báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2018 và Kế hoạch hoạt động năm 2019.

(Có báo cáo kèm theo)

Điều 5. Thông qua quyết toán thù lao HĐQT, Ban kiểm soát, Giám đốc năm 2018. Kế hoạch chi trả thù năm 2019:

Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019 nhất trí thông qua quyết toán thù lao HĐQT, Ban kiểm soát, Giám đốc năm 2018. Kế hoạch chi trả thù lao HĐQT, Ban kiểm soát, Giám đốc năm 2019 như sau:

1. Chi phí tiền lương, phụ cấp của HĐQT, BKS, Giám đốc thực hiện trong năm 2018:

Căn cứ số liệu thực tế sau khi đã kiểm toán, chi phí tiền lương và phụ cấp của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 như sau:

- Chi phí Hội đồng quản trị:

731.381.240 đồng

Trong đó:

+ Tiền lương CTHĐQT chuyên trách: 458.784.000 đồng
+ Phụ cấp HĐQT: 272.597.240 đồng
- Chi phí Ban kiểm soát: 459.760.258 đồng

Trong đó:

+ Tiền lương TBKS chuyên trách: 350.884.800 đồng
+ Phụ cấp Ban kiểm soát: 108.875.458 đồng
- Chi phí tiền lương Giám đốc điều hành: 441.792.000 đồng.

2. Kế hoạch tiền lương, phụ cấp của HĐQT, BKS, Giám đốc năm 2019:

- Hội đồng quản trị:

+ Tiền lương Chủ tịch HĐQT chuyên trách: 35.100.000 đồng/tháng.

+ Phụ cấp thành viên HĐQT: Hưởng 15% trên mức lương thực hiện của Giám đốc công ty.

- Ban kiểm soát:

+ Tiền lương TBKS chuyên trách: 24.780.000 đồng/tháng.

+ Phụ cấp thành viên BKS: Hưởng 15% trên mức lương thực hiện của Kế toán trưởng.

- Tiền lương Giám đốc điều hành: 31.200.000 đồng/tháng.

Điều 6. Thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2018:

Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019 nhất trí thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế và kế hoạch trả cổ tức năm 2018 như sau:

	Lợi nhuận sau thuế năm 2018	27.877.520.149
1	Trích lập các quỹ	
-	Trong đó:	
+	Quỹ đầu tư phát triển	13.178.815.649
+	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.450.000.000
2	Chia cổ tức 12% /VĐL	8.999.966.400
3	Thưởng ban quản lý điều hành	248.738.100

Điều 7. Lựa chọn Công ty kiểm toán báo cáo tài chính năm 2019:

Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019 nhất trí nội dung tại Tờ trình số 123/TTr-HĐQT, ngày 04/3/2019 của Chủ tịch HĐQT. Đại hội ủy quyền cho HĐQT phối hợp với Ban kiểm soát lựa chọn một trong ba đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2019 như sau.:

1. Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn IFC

- Địa chỉ: Tầng 15, tòa nhà Center Bulding Hapulico Complex, Số 1, Nguyễn Huy Tưởng, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

2. Công ty TNHH kiểm toán và dịch vụ tin học TP HCM, CN Hà Nội

- Địa chỉ: Tầng 24 tòa nhà VIMECO Lô E9 đường Phạm Hùng, TP Hà Nội.

3. Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn A&C

- Địa chỉ: 40 Giảng Võ, Quận Đống Đa, Hà Nội.

Điều 8. Hiệu lực thi hành:

Nghị quyết đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019 Công ty cổ phần Nhựa Bao bì Vinh thông qua vào hồi 11h00 ngày 26/04/2019. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm tổ chức,

điều hành Công ty thực hiện thành công các nội dung của Nghị quyết này theo đúng quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty.

Nghị quyết được đọc và biểu quyết thông qua với tỉ lệ 100% cổ phần có quyền biểu quyết./.



TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ PHẦN THƯỜNG NIÊN 2019
CHỦ TỊCH



Phan Trí Nghĩa

Số 262 /BB-DHĐCĐ

Vinh, ngày 26 tháng 04 năm 2019

BIÊN BẢN
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN 2019
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINH

- Tên Công ty: Công ty cổ phần Nhựa Bao bì Vinh;
- Mã chứng khoán: VBC
- Địa chỉ trụ sở: Số 18, đường Phong Định Cảng, TP Vinh, tỉnh Nghệ An.

I. THỜI GIAN VÀ ĐỊA ĐIỂM:

- Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 (viết tắt là Đại hội) của Công ty cổ phần Nhựa Bao bì Vinh (viết tắt là Công ty) được tổ chức vào hồi 07h30, ngày 26/4/2019

- Địa điểm: tại hội trường tầng 3 Công ty CP Nhựa Bao bì Vinh, số 18 Phong Định Cảng, TP Vinh, Nghệ An.

II. THÀNH PHẦN THAM DỰ:

- Ông Lê Văn Hiệp, Phó Tổng Giám đốc Tổng Công ty HTKT: Đại diện cổ đông lớn.

- Số cổ đông được thông báo tham dự đại hội: 308 cổ đông, sở hữu 7.499.960 cổ phần

- Số cổ đông tham dự Đại hội là: 25 cổ đông, đại diện cho: 6.097.975 cổ phần được quyền biểu quyết, chiếm tỷ lệ 81,3% trên tổng số 7.499.960 cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty (Có danh sách cổ đông tham dự đại hội kèm theo).

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014; căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty cổ phần Nhựa Bao bì Vinh, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 Công ty cổ phần Nhựa Bao bì Vinh với thành phần tham dự trên là hợp lệ.

III. DIỄN BIẾN ĐẠI HỘI:

1. Bầu Chủ tịch điều hành, Thư ký, Tổ kiểm phiếu:

Ban Tổ chức đã giới thiệu nhân sự tham gia điều hành tại đại hội như sau:

- **Chủ tịch điều hành Đại hội:** Ông Phan Trí Nghĩa, Chủ tịch HĐQT.

- **Thư ký Đại hội:** Ông Nông Phúc Cường, Trưởng phòng CTHC.

- **Tổ kiểm phiếu biểu quyết:**

+ Ông Nguyễn Ngọc Anh: Tổ trưởng

+ Bà Trần Thị Hồng Thái: Thư ký

+ Bà Nguyễn Thị Minh Trang: Thành viên.

Đại hội nhất trí biểu quyết thông qua nhân sự như giới thiệu với tỉ lệ sau:

- Đồng ý: 6.097.975 cổ phần với tỉ lệ 100% số CP có quyền biểu quyết tại Đại hội.

- Không đồng ý: 0 cổ phần, với tỉ lệ 0%

- Ý kiến khác: 0 cổ phần, với tỉ lệ 0%

Ban Tổ chức mời Chủ tịch, Thư ký Đại hội lên điều hành và ghi chép lại toàn bộ diễn biến nội dung của đại hội.

2. Thông qua chương trình làm việc của đại hội:

Chương trình bao gồm thảo luận và thông qua các vấn đề được trình bày tại đại hội gồm các nội dung cụ thể như sau:

1. Thông qua Báo cáo quyết toán tài chính năm 2018.
2. Thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư năm 2019.
3. Thông qua Báo cáo của Ban kiểm soát năm 2018, kế hoạch hoạt động năm 2019.
4. Thông qua Báo cáo hoạt động của HĐQT năm 2018, Kế hoạch hoạt động năm 2019.
5. Thông qua quyết toán thù lao HĐQT, Ban kiểm soát năm 2018. Kế hoạch chi trả thù lao HĐQT, Ban kiểm soát năm 2019.
6. Thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2018.
7. Thông qua Tờ trình lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2019.

Đại hội nhất trí biểu quyết thông qua với tỉ lệ như sau:

- Đồng ý: 6.097.975 cổ phần với tỉ lệ 100% số CP có quyền biểu quyết tại Đại hội.

- Không đồng ý: 0 CP. Tỉ lệ: 0%

- Ý kiến khác: 0 CP. Tỉ lệ: 0%

3. Báo cáo thẩm tra tư cách cổ đông dự Đại hội:

Ban tổ chức báo cáo kết quả xác nhận tư cách cổ đông, tư cách hợp lệ của cổ đông đại diện tham dự đại hội:

- Tổng số cổ đông: 308 cổ đông nắm giữ 7.499.960 cổ phần

- Cổ đông có mặt tham dự Đại hội đồng cổ đông: 25 cổ đông, sở hữu 6.097.975 cổ phần bằng 81,3% vốn điều lệ.

- Số cổ đông không đăng ký tham dự Đại hội là: 284 cổ đông; sở hữu 1.401.985 cổ phần bằng 18,7% vốn điều lệ.

Đại hội nhất trí biểu quyết thông qua với tỉ lệ như sau:

- Đồng ý: 6.097.975 cổ phần với tỉ lệ 100% số CP có quyền biểu quyết tại Đại hội.

- Không đồng ý: 0 CP. Tỉ lệ: 0%

- Ý kiến khác: 0 CP. Tỉ lệ: 0%

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần nhựa bao bì Vinh quy định: Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện cho ít nhất 51% cổ phần có quyền biểu quyết. Như vậy, với sự có mặt của các cổ đông nắm giữ 6.097.975 cổ phần bằng 81,3% vốn điều lệ Đại hội cổ đông năm 2019 đủ điều kiện để tiến hành họp lệ.

(Có báo cáo thẩm tra tư cách cổ đông kèm theo)

4. Thông qua quy chế làm việc của đại hội:

Sau khi nghe toàn văn Quy chế làm việc, Đại hội đã nhất trí thông qua với tỉ lệ như sau:

- Đồng ý: 6.097.975 cổ phần với tỉ lệ 100% số CP có quyền biểu quyết tại Đại hội.

- Không đồng ý: 0 CP. Tỉ lệ: 0%

- Ý kiến khác: 0 CP. Tỉ lệ: 0%

(Có Quy chế làm việc kèm theo)

5. Thảo luận:

Sau khi nghe các báo cáo về các nội dung tại đại hội theo chương trình. Các cổ đông nhất trí cao với những nội dung báo cáo, tờ trình tại Đại hội. Có một số nội dung phát biểu như sau:

1. Ông Nguyễn Chí Thanh:

- Hoàn toàn nhất trí với các nội dung báo cáo đã trình bày tại đại hội.

- Qua quá trình tìm hiểu, theo dõi tôi mong muốn cải thiện chế độ tiền lương, đời sống cho người lao động.

- Về đầu tư MMTB thì không nên mua sắm của Trung Quốc, vì chỉ sử dụng ổn định trong 1-3 năm đầu.

2. Ông Phan Trí Nghĩa giải trình thêm:

- Điều kiện làm việc của VBC tương đối nặng nhọc, trong cơ cấu đơn giá tiền lương đều có phụ cấp nặng nhọc.

- Giải trình thêm một số vấn đề khó khăn về công tác đầu tư, tăng thu nhập cho người lao động.

6. Đại hội tiến hành biểu quyết thông qua các nội dung thảo luận:

Sau khi nghe các báo cáo về nội dung của Đại hội và phần thảo luận của các cổ đông. Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019 Công ty cổ phần Nhựa Bao bì Vinh tiến hành thông qua các nội dung bằng hình thức bỏ phiếu biểu quyết:

Tổ kiểm phiếu điều hành bỏ phiếu biểu quyết:

- Tổng số phiếu phát ra: 25 phiếu, tương ứng 6.097.975 cổ phần

- Tổng số phiếu thu về: 25 phiếu, tương ứng 6.097.975 cổ phần

- Tổng số phiếu hợp lệ: 25 phiếu, tương ứng 6.097.975 cổ phần

- Tổng số phiếu không hợp lệ: 0 phiếu.

* Kết quả sau khi kiểm phiếu cụ thể như sau:

6.1. Thông qua báo cáo quyết toán tài chính năm 2018:

Các chỉ tiêu chính đạt được:

T T	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2018	Kế hoạch năm 2018	So sánh với TH của 2018 (%)	Ghi chú
1	Sản lượng tiêu thụ	Bao	124.160.747	110.845.000	112,01%	
	<i>Trong đó</i>					
	- Bao xi măng	Bao	107.873.966	83.000.000	129,97%	
	- Bao PP	Bao	12.128.247	23.200.000	52,28%	
	- Bao BOPP	Bao	2.406.247	3.000.000	80,21%	
	- Bao Jumbo, Sling	Bao	1.752.287	1.645.000	106,52%	
	- Bán thành phẩm	Kg	2.329.056	660.000	352,89%	
2	Doanh thu	Tr.đồng	932.205	750.800	124,16%	
3	Giá trị sản xuất	Tr.đồng	932.205	750.800	124,16%	
4	Lợi nhuận trước thuế	Tr.đồng	35.041	32.026	109,41%	

5	Nộp ngân sách	Tr.đồng	107.306	86.658	123,83%	
6	G.Trị tăng thêm	Tr.đồng	185.614	173.776	106,81%	
7	Thu nhập BQ	đ/ng/tháng	8.587.635	7.933.148	108,25%	

Kết quả biểu quyết:

- Đồng ý: 6.097.975 cổ phần với tỉ lệ 100% số CP có quyền biểu quyết tại Đại hội.

- Không đồng ý: 0 CP. Tỉ lệ: 0%

6.2. Thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019:

a. Chỉ tiêu sản xuất kinh doanh:

TT	Nội dung	ĐVT	Chỉ tiêu kế hoạch	Ghi chú
1	Sản lượng sản xuất	Bao	124.000.000	
2	Giá trị sản xuất	Đồng	880.023.000.000	
3	Doanh thu	Đồng	880.023.000.000	
4	Chi phí	Đồng	846.521.069.415	
5	Lợi nhuận trước thuế	Đồng	33.501.930.585	
6	Thuế TN doanh nghiệp	Đồng	6.722.850.117	
7	Lợi nhuận sau thuế	Đồng	26.779.080.468	
	Phân phối lợi nhuận sau thuế	Đồng		
-	Quỹ Đầu tư phát triển	Đồng	8.611.644.281	
-	Quỹ Khen thưởng phúc lợi	Đồng	5.911.696.187	
-	Trả cổ tức (16%VLD)	Đồng	11.999.840.000	
-	Trích thưởng BQLĐH	Đồng	255.900.000	
8	Thu nhập bình quân của lao động	Đ/n/t	8.518.401	

b. Kế hoạch đầu tư:

Tổng dự toán đầu tư: 43.695.000.000 đồng.

TT	Danh mục đầu tư	ĐVT	SL	Đơn giá	Thành tiền
1	Đầu tư máy tái chế, tạo hỗn hợp	Cái	1	700.000.000	700.000.000
2	Dàn thu cuộn máy sợi Yongmin	bộ	32	6.875.000	220.000.000
3	Máy cắt thoi PE khổ 800mm	máy	1	500.000.000	500.000.000
4	Làm lại hệ thống máng nước chống dột Nhà máy 1	m	206	436.893	90.000.000
5	Máy may viền miệng hàn nhiệt	cái	5	40.000.000	200.000.000
6	Máy dệt 6 thoi khổ nhỏ	cái	12	350.833.333	4.210.000.000
7	Nâng cấp trạm điện từ 630 KVA lên 1000 KVA	trạm	1	640.000.000	640.000.000
8	Hệ thống máy nén khí PMV37AQ	cái	1	310.000.000	310.000.000
9	Máy làm mát nước KLSW-040S	cái	1	320.000.000	320.000.000
10	Bộ lô in của máy 15 Mp	cái	3	200.000.000	600.000.000
11	Máy may bao jumbo zuki	cái	13	18.461.538	240.000.000
12	Hệ thống thiết bị đo công suất điện	Hệ thống	1	140.000.000	140.000.000
13	Cải tạo nhà ăn ca tại nhà máy 1	m2	150	1.466.667	220.000.000

14	Cải tạo nhà ăn ca tại nhà máy 2	m2	50	3.000.000	150.000.000
15	Mặt bằng bê tông nhựa để hàng và để xe	m2	4.000	350.000	1.400.000.000
16	Trạm cân điện tử	Cái	1	350.000.000	350.000.000
17	Máy tráng ép dài loan	Cái	1	7.350.000.000	7.350.000.000
18	Máy in flexo dài loan 6 màu	"	1	5.500.000.000	5.500.000.000
19	Máy xẻ băng Starlinger	"	1	1.250.000.000	1.250.000.000
20	Máy tạo bao Starlinger	"	1	17.900.000.000	17.900.000.000
21	Thiết bị thí nghiệm bao dán đáy	Bộ	1	1.405.000.000	1.405.000.000
Cộng					43.695.000.000

Căn cứ tình hình thị trường và thu xếp nguồn vốn, Đại hội đồng cổ đông 2019 giao Hội đồng quản trị thực hiện quyết định thời điểm đầu tư nhà xưởng và thiết bị sản xuất theo đúng quy định của pháp luật.

Kết quả biểu quyết:

- Đồng ý: 6.097.975 cổ phần với tỉ lệ 100% số CP có quyền biểu quyết tại Đại hội.

- Không đồng ý: 0 CP. Tỉ lệ: 0%

6.3. Thông qua báo cáo của Ban kiểm soát năm 2018 và Kế hoạch hoạt động năm 2019:

(Có báo cáo kèm theo)

Kết quả biểu quyết:

- Đồng ý: 6.097.975 cổ phần với tỉ lệ 100% số CP có quyền biểu quyết tại Đại hội.

- Không đồng ý: 0 CP. Tỉ lệ: 0%

6.4. Thông qua báo cáo hoạt động của HĐQT năm 2018 và Kế hoạch hoạt động năm 2019:

(Có báo cáo kèm theo)

Kết quả biểu quyết:

- Đồng ý: 6.097.975 cổ phần với tỉ lệ 100% số CP có quyền biểu quyết tại Đại hội.

- Không đồng ý: 0 CP. Tỉ lệ: 0%

6.5. Thông qua quyết toán thù lao HĐQT, Ban kiểm soát, Giám đốc năm 2018. Kế hoạch chi trả thù năm 2019:

a. Chi phí tiền lương, phụ cấp của HĐQT, BKS, Giám đốc thực hiện trong năm 2018:

Căn cứ số liệu thực tế sau khi đã kiểm toán, chi phí tiền lương và phụ cấp của Hội đồng quản trị, ban kiểm soát thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 như sau:

- Chi phí Hội đồng quản trị: 731.381.240 đồng

Trong đó:

+ Tiền lương CTHĐQT chuyên trách: 458.784.000 đồng

+ Phụ cấp HĐQT: 272.597.240 đồng

- Chi phí Ban kiểm soát: 459.760.258 đồng

Trong đó:

+ Tiền lương TBKS chuyên trách: 350.884.800 đồng

+ Phụ cấp Ban kiểm soát: 108.875.458 đồng

- Chi phí tiền lương Giám đốc điều hành: 441.792.000 đồng.

b. Kế hoạch tiền lương, phụ cấp của HĐQT, BKS, Giám đốc năm 2019:

Căn cứ kế hoạch SXKD năm 2019, đề nghị Đại hội đồng cổ đông phê duyệt mức lương và phụ cấp cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2019 như sau:

- Hội đồng quản trị:

+ Tiền lương Chủ tịch HĐQT chuyên trách: 35.100.000 đồng/tháng.

+ Phụ cấp HĐQT: Thành viên hưởng 15% trên mức lương thực hiện của Giám đốc công ty.

- Ban kiểm soát:

+ Tiền lương TBKS chuyên trách: 24.780.000 đồng/tháng.

+ Phụ cấp BKS: Thành viên hưởng 15% trên mức lương thực hiện của Kế toán trưởng.

- Chi phí tiền lương Giám đốc điều hành: 31.200.000 đồng/tháng.

Kết quả biểu quyết:

- Đồng ý: 6.096.750 cổ phần với tỉ lệ 99,98% số CP có quyền biểu quyết tại Đại hội.

- Không đồng ý: 1.225 CP. Tỉ lệ: 0,02%

6.6. Thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2018:

Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế và kế hoạch trả cổ tức năm 2018 như sau:

	Lợi nhuận sau thuế năm 2018	27.877.520.149
1	Trích lập các quỹ	
-	Trong đó:	
+	Quỹ đầu tư phát triển	13.178.815.649
+	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.450.000.000
2	Chia cổ tức 12% /VĐL	8.999.966.400
3	Thưởng ban quản lý điều hành	248.738.100

Kết quả biểu quyết:

- Đồng ý: 6.096.750 cổ phần với tỉ lệ 99,98% số CP có quyền biểu quyết tại Đại hội.

- Không đồng ý: 1.225 CP. Tỉ lệ: 0,02%

6.7. Lựa chọn Công ty kiểm toán báo cáo tài chính năm 2019:

Ủy quyền cho HĐQT phối hợp với Ban kiểm soát lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2019 là một trong ba đơn vị theo tờ trình của HĐQT trước đại hội như sau:

1. Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn IFC.

- Địa chỉ: Tầng 15, tòa nhà Center Bulding Hapulico Complex, Số 1, Nguyễn Huy Tưởng, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

2. Công ty TNHH kiểm toán và dịch vụ tin học TP HCM, CN Hà Nội.

- Địa chỉ: Tầng 24 tòa nhà VIMECO Lô E9 đường Phạm Hùng, TP Hà Nội.

3. Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn A&C.

- Địa chỉ: 40 Giảng Võ, Quận Đống Đa, Hà Nội.

Kết quả biểu quyết:

- Đồng ý: 6.097.975 cổ phần với tỉ lệ 100% số CP có quyền biểu quyết tại Đại hội.

- Không đồng ý: 0 CP. Tỉ lệ: 0%

Biên bản Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019 của Công ty cổ phần Nhựa Bao bì Vinh kết thúc vào hồi 11h00 cùng ngày, đọc trước toàn thể Đại hội và được biểu quyết nhất trí thông qua 6.097.975 cổ phần với tỉ lệ 100% số CP có quyền biểu quyết tại Đại hội.

Biên bản này được lập thành 04 bản lưu tại hồ sơ tài liệu của Đại hội./.

THƯ KÝ



Nông Phúc Cường



Phan Trí Nghĩa



BÁO CÁO

Kết quả thực hiện nhiệm vụ năm 2018

Phương hướng, nhiệm vụ năm 2019

Phần I

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NĂM 2018

Trong năm 2018 Công ty thực hiện nhiệm vụ SXKD trong điều kiện thị trường vô bao xi măng cạnh tranh với nhiều đơn vị. Lực lượng lao động phục vụ may bao Jambo, Siling cần số lượng nhiều nên công ty phải liên tục tuyển dụng và đào tạo thêm lao động, đẩy nhanh năng suất nhằm hạ giá thành đảm bảo cạnh tranh được với thị trường trong và ngoài nước.

Tình hình nguyên liệu đầu vào biến động tăng liên tục. Giá hạt nhựa, chỉ khâu, mực in, dung môi... là những nguyên liệu chính cho sản xuất biến động tăng (giá hạt nhựa các loại tăng bình quân 14,5% so với kế hoạch xây dựng). Tỷ giá ngoại tệ các cuối năm 2018 tăng cao làm ảnh hưởng đến đánh giá chênh lệch tỷ giá vay usd cuối kỳ của công ty.

Tuy nhiên, công tác thị trường và quản lý điều hành sản xuất luôn được chú trọng và phát huy có hiệu quả; chất lượng sản phẩm được duy trì, khẳng định được thương hiệu và uy tín đối với khách hàng. Công tác thu hồi công nợ khách hàng cũng được quan tâm thường xuyên, góp phần đảm bảo được nguồn vốn phục vụ sản xuất kinh doanh và đầu tư mở rộng sản xuất. Năm 2018 Công ty đã đạt và vượt các chỉ tiêu về doanh thu và sản lượng, tạo được việc làm, thu nhập đảm bảo ổn định cho người lao động.

1- Các chỉ tiêu chính đạt được:

T T	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2018	Kế hoạch năm 2018	So sánh với TH của 2018 (%)	Ghi chú
1	Sản lượng tiêu thụ	Bao	124.160.747	110.845.000	112,01%	

	Trong đó				
	- Bao xi măng	Bao	107.873.966	83.000.000	129,97%
	- Bao PP	Bao	12.128.247	23.200.000	52,28%
	- Bao BOPP	Bao	2.406.247	3.000.000	80,21%
	- Bao Jumbo, Sling	Bao	1.752.287	1.645.000	106,52%
	- Bán thành phẩm	Kg	2.329.056	660.000	352,89%
2	Doanh thu	Tr.đồng	932.205	750.800	124,16%
3	Giá trị sản xuất	Tr.đồng	932.205	750.800	124,16%
4	Lợi nhuận trước thuế	Tr.đồng	35.041	32.026	109,41%
5	G.Trị tăng thêm	Tr.đồng	185.614	173.776	106,81%
6	Thu nhập BQ	đ/ng/tháng	8.587.635	7.933.148	108,25%

* Đánh giá tình hình tài chính của Công ty:

- Khả năng sinh lời của công ty ở mức khá cao: Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu (ROE) đạt 35,2%; Tỷ suất lợi nhuận sau thuế /tổng tài sản (ROA) đạt 6,15%; lãi cơ bản "tạm tính" trên cổ phiếu đạt 3.717đ/cổ phiếu.

- Các chỉ tiêu đánh giá tình hình tài chính của công ty: Khả năng thanh toán tổng quát là 1,3 lần, khả năng thanh toán nợ ngắn hạn là 1,09 lần, hệ số nợ phải trả/vốn chủ sở hữu là 3,35 lần; tỷ lệ vốn huy động/vốn chủ sở hữu là 2,08 lần.

2 - Thực hiện định mức chi phí:

Trong năm 2018 các khoản chi phí cơ bản đều tăng theo tỷ lệ tăng của doanh thu.

Duy chỉ có một số chi phí tăng vượt so với kế hoạch như: Chi phí Vật tư phụ tùng thay thế, SCTX, VPP chi phí này tăng do: Toàn bộ máy móc, thiết bị tại nhà máy 1 và nhà máy 2 cơ bản đã hết khấu hao và một số đã đến thời kỳ phải đại tu thay thế sửa chữa nhiều, trong khi đó khi xây dựng kế hoạch chưa dự tính hết chi phí vật tư phát sinh. Mặt khác trong xây dựng kế hoạch năm 2018 chưa tính đưa vào các chi phí vật tư công cụ thay thế phải phân bổ dần từ các năm 2016, 2017 chuyển sang.

Bên cạnh đó đơn vị đã thường xuyên nghiên cứu cải tiến công nghệ từ sợi bản nhỏ sang sợi bản rộng nhằm phát huy năng suất lao động, điều chỉnh tỷ lệ phối trộn tăng phụ gia giảm nguyên liệu chính một số mặt hàng nhằm hạ giá thành sản phẩm nâng cao hiệu quả. Đồng thời phát huy tối đa công suất sản lượng vỏ bao xi măng tăng cao so với kế hoạch, bình quân 8 đến 9 triệu vỏ bao/tháng, manh thương phẩm tăng 1.669 tấn so với kế hoạch; Do đó lợi nhuận của công ty trong năm vẫn duy trì đạt và vượt so với kế hoạch.

3 - Về công tác đảm bảo và sử dụng vốn

Trong năm 2018 công ty đã đàm phán và nâng hạn mức tín dụng tại ngân hàng Công thương lên thêm 50 tỷ đồng nâng tổng hạn mức tín dụng tại ba ngân hàng là 320 tỷ đồng. Đồng thời công ty huy động thêm từ nguồn vốn nhân quỹ của CB, CNV trong và ngoài công ty góp phần đảm bảo được lượng vốn lưu động phục vụ SXKD và đầu tư máy móc thiết bị. Số dư nợ vay đến hết 31.12.2018 là 232.513 triệu đồng trong đó vay USD là 3.845.345 usd (Ngân hàng Ngoại thương: 1.104.613 usd; Ngân hàng Quân đội: 2.740.732 usd).

Bên cạnh đó công ty thường xuyên quan tâm thực hiện tốt công tác thu hồi công nợ để đảm bảo vốn phục vụ sản xuất. Công nợ khách hàng được mở theo dõi chi tiết đến từng loại ngoại tệ và từng khách hàng cụ thể. Các khoản công nợ hàng tháng được phân loại theo từng thời hạn nợ và phân công thành viên trong Ban thu hồi nợ bám nắm liên lạc, làm công văn thu nợ thường xuyên nên phần nào đã đáp ứng được nhu cầu vốn phục vụ SXKD và đầu tư tăng năng lực.

Tình hình công nợ phải thu: Số dư cuối kỳ 230.278.455.542 đồng, tăng 4,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

Nợ trong hạn: 228.850.387.707 đồng;

Nợ quá hạn trên 6 tháng đến 1 năm: 311.157.000 đồng;

Nợ khó đòi trên 3 năm: 857.135.000 đồng, (giảm 739,5 triệu đồng so với đầu năm)

4 - Tình hình đầu tư mua sắm, thanh lý tài sản trong năm:

Tổng giá trị tài sản tăng: 12.974.768.970 đồng. Trong đó: TSCĐ nhà cửa vật kiến trúc tăng: 2.060.036.658 đồng; TSCĐ máy móc thiết bị tăng: 10.710.600.312 đồng; TSCĐ phương tiện vận tải, truyền dẫn tăng: 79.817.000 đồng; TSCĐ thiết bị, dụng cụ quản lý tăng: 124.315.000 đồng.

Thanh lý TSCĐ: Trong kỳ đã thanh lý một số máy móc thiết bị đã hư hỏng và kém chất lượng với tổng nguyên giá: 3.587.320.465 đồng. Số lượng thanh lý gồm 17 máy dệt dài loan, 01 trạm biến áp, 01 hệ thống mạng lan, 01 máy cát bao PP, 01 máy tái chế, 16 máy dệt sài gòn, 1 máy làm lạnh, 1 máy tạo bao và 1 máy nén khí dài loan.

Phần II

PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ NĂM 2019

*** Đặc điểm tình hình:**

Dự kiến năm 2019 tình hình giá nguyên vật liệu đầu vào cho sản xuất vẫn còn cao và có nhiều diễn biến khó lường. Mặt khác thị trường tiêu thụ sản phẩm có sự cạnh tranh quyết liệt hơn, một số nhà máy sản xuất bao bì ra đời với công suất lớn, thiết bị công nghệ hiện đại, cùng với nhu cầu thị trường chuyển từ sử dụng vỏ bao truyền thống sang sử dụng bao gián đáy nên việc tiêu thụ sản phẩm sẽ gặp nhiều khó khăn hơn. Mặt khác nhu cầu đầu tư bổ sung, thay thế và đầu tư tăng năng lực mở rộng phát triển sản xuất đặt ra yêu cầu cao, trong khi nguồn vốn còn hạn hẹp. Cùng với chi phí đóng bảo hiểm tăng, mức lương tối thiểu vùng và mức lương cơ sở được Chính phủ điều chỉnh tăng theo lộ trình sẽ đặt ra thách thức lớn cho doanh nghiệp.

Quy mô sản xuất đã được đầu tư mở rộng, lực lượng lao động tăng cao, áp lực bảo đảm việc làm, thu nhập cho người lao động nhất là đối tượng sản xuất bao Jambo, Sling sẽ rất khó khăn.

Từ những đặc điểm cơ bản trên đây đơn vị xác định phương hướng, mục tiêu, chỉ tiêu công tác tài chính năm 2019 như sau:

1- Phương hướng mục tiêu chung:

Phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu SXKD chính trong kế hoạch 2019 đã được Tổng công ty phê duyệt và đại hội đồng cổ đông thông qua. Giữ vững ổn định về an ninh chính trị, an tâm tư tưởng, đảm bảo an toàn về tài sản, vệ sinh lao động và phòng chống cháy nổ.

Chủ động đảm bảo nguyên liệu vật tư, lao động, thiết bị, công nghệ, thiết kế mẫu mã, quản lý chặt chẽ các định mức KTKT và chi phí phát sinh nhằm duy trì ổn định chất lượng sản phẩm; tổ chức điều hành sản xuất đảm bảo tiến độ, đáp ứng yêu cầu của khách hàng. Kiểm soát chặt chẽ việc áp dụng định mức KTKT tại các công đoạn sản xuất; đồng thời tăng cường áp dụng, cải tiến MMTB; đổi mới, cải tiến công nghệ - kỹ thuật để bù đắp một phần do giá nguyên liệu tăng cao, giữ vững hiệu quả sản xuất.

Không ngừng tuyển dụng và đào tạo nguồn lao động mới tuyển dụng đáp ứng được nhu cầu sản xuất, tiêu thụ của đơn vị, nâng dần sản lượng, chất lượng sản phẩm đáp ứng nhu cầu của khách hàng. Góp phần nâng cao năng suất máy móc thiết bị mới đầu tư.

Thường xuyên cập nhật sản lượng tiêu thụ sản phẩm để đối chiếu công nợ và nắm chắc thông tin khả năng tài chính của từng khách hàng, tận dụng các cơ hội để thu hồi nợ; tập trung quyết liệt thu hồi nợ ở các khách hàng chậm trả, nợ khó đòi, hạn chế tối đa các rủi ro về nợ. Chuẩn bị tốt nguồn vốn cho sản xuất, đầu tư và

thanh toán chế độ chính sách cho người lao động. Kiểm soát và quản lý hoạt động tài chính thực hiện theo đúng quy chế quy định, khắc phục dứt điểm những tồn tại, hạn chế sau mỗi lần thanh kiểm tra, kiểm toán.

Khai thác tối đa sản lượng các khách hàng truyền thống, tranh thủ tìm kiếm mở rộng các thị trường mới trong và ngoài nước. Thường xuyên kiểm tra chất lượng sản phẩm đáp ứng yêu cầu thị trường, nâng cao uy tín công ty trên thị trường trong nước và quốc tế. Chủ động tìm kiếm khách hàng, sản phẩm mới để bù đắp sản lượng thiếu hụt do các nhà máy tự đầu tư bao tiêu sản phẩm và chuyển sang bao dán đáy.

Tiến hành đầu tư dây chuyền bao dán đáy và hoàn thành thủ tục hồ sơ, dự án đầu tư thuê thêm mặt bằng mở rộng quy mô sản xuất tại Khu CN Gia Lách và thực hiện đầu tư bổ sung thay thế thiết bị theo kế hoạch năm 2019.

2 - Một số chỉ tiêu chủ yếu năm 2019:

TT	Nội dung	ĐVT	Chỉ tiêu	Ghi chú
1	Doanh thu	Triệu đồng	880.023	
2	Giá trị sản xuất	„	880.023	
3	Lợi nhuận trước thuế	„	33.505	
4	Nộp ngân sách	„	99.722	
5	Giá trị tăng thêm	„	195.562	
6	Thu nhập BQ	đ.người/tháng	8.045.561	

3 - Kiến nghị đề xuất:

Năm 2018 để đạt được mức Doanh thu 932 tỷ Công ty đã phải mua bán thành phẩm phục vụ SX là tương đối lớn và đặc biệt trong năm 2019 khi đầu tư công đoạn sau của dây chuyền dán đáy thì việc thiếu mạnh dạn để đáp ứng dây chuyền này là rất lớn vì vậy sớm có giải pháp về nguồn vốn để đầu tư bổ sung máy sợi máy dệt để đồng bộ khép kín các công đoạn SX của Công ty.

Mặt khác Công ty cũng đang tích cực để hoàn thiện dự án 2,02 ha cho NM4 thì cần nguồn vốn rất lớn trong điều kiện nguồn vốn eo hẹp hiện tại thì giải pháp tài chính là tăng nguồn quỹ đầu tư phát triển và trả cổ tức bằng cổ phiếu thì mới đảm bảo được nguồn để đầu tư tăng trưởng và phát triển lâu dài.

CÔNG TY CP NHỰA, BAO BÌ VINH



GIÁM ĐỐC

Lê Xuân Cho

chính của Công ty tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động SXKD và tình hình lưu chuyển tiền tệ, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

Sản lượng tiêu thụ: 124,160tr Sphâm - đạt 112% KH năm;
 Doanh thu và thu nhập khác: 932,204 tỷ đồng - đạt 124% KH năm;
 Lợi nhuận trước thuế: 35,040 tỷ đồng - đạt 109% KH năm;
 Lợi nhuận sau thuế: 27,877 tỷ đồng - đạt 109% KH năm;
 Thu nhập bquân: 8.587.635 đồng/người/tháng - đạt 108,2% KH năm;

Khả năng sinh lời

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế /Vốn CSH (ROE): 35,2%;
 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA): 6,15%;
 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (chưa trích quỹ KTPL) 3.717đ/CP.

Tài sản và nguồn vốn

TÀI SẢN	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	388.049.661.009	316.785.092.510
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5.677.425.348	8.091.796.485
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	231.596.186.091	221.265.809.871
III. Hàng tồn kho	145.852.668.690	85.214.481.900
IV. Tài sản ngắn hạn khác	4.923.380.880	2.213.004.254
B. Tài sản dài hạn	98.308.170.396	103.124.321.499
I. Tài sản cố định	92.500.277.833	95.678.540.956
II. Tài sản dở dang dài hạn	66.842.727	124.315.000
III. Tài sản dài hạn khác	5.741.049.836	7.321.465.543
Tổng tài sản	486.357.831.405	419.909.414.009
NGUỒN VỐN	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Nợ phải trả	374.662.894.619	315.460.053.372
I. Nợ ngắn hạn	355.703.433.185	285.450.675.963
II. Nợ dài hạn	18.959.461.434	30.009.377.409
B. Nguồn vốn chủ sở hữu	111.694.936.786	104.449.360.637
I. Đầu tư của chủ sở hữu	74.999.720.000	74.999.720.000
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác		
Tổng nguồn vốn	486.357.831.405	419.909.414.009

Khả năng thanh toán

Tỷ số thanh toán hiện thời: 1,09 lần
 Tỷ số thanh toán nhanh: 0,67 lần
 Tỷ số nợ phải trả /vốn chủ sở hữu: 3,35 lần
 Tỷ trọng vốn vay/tổng nguồn vốn: 47,8%

Tình hình công nợ

- Nợ phải thu: Dư cuối kỳ 230.278.455.542 đồng, tăng 4,9% so với cùng kỳ năm trước; trong đó:
 - Nợ trong hạn: 228.850.387.707 đồng;*
 - Nợ quá hạn 6 tháng đến 1 năm: 311.157.000 đồng;*
 - Nợ khó đòi trên 3 năm: 857.135.000 đồng, (giảm 739,5 tr so với đầu năm)*
- Nợ phải trả (người bán): Dư cuối kỳ: 104.795.275.821 đồng; giảm 5% so với cùng kỳ năm trước;
 - Nợ trả trước quá hạn từ 2 - 3 năm: 207.090.000 đồng;*
- Dự phòng phải thu ngắn hạn: Dư cuối kỳ: 1.095.445.100 đồng; giảm 406.540.288 đồng so với đầu năm;
- Nợ vay: Dư cuối kỳ 232.513.826.521 đồng; tăng 32,8% so với cùng kỳ năm trước; trong đó:
 - Vay ngắn hạn 214.454.365.087 đồng;*
 - Vay dài hạn 18.059.461.434 đồng.*

Đầu tư tăng năng lực sản xuất, phục vụ quản lý

Trong năm công ty đã triển khai đầu tư mua sắm một số máy móc, phương tiện và cơ sở vật chất theo NQ số 02/NQ/ĐHĐCĐ.2018 và số còn lại của NQ số 61/NQ/ĐHĐCĐBT.2017; Tổng giá trị đầu tư: 12.974.768.970đ; Trong đó:

Nhà của vật kiến trúc: 2.060.036.658đ

Máy móc thiết bị: 10.710.600.312đ

Phương tiện vận tải: 79.817.000đ

Thiết bị dụng cụ quản lý: 124.315.000đ

Thanh lý một số máy móc thiết bị đã hư hỏng, kém chất lượng, hết khấu hao, Nguyên giá: 3.587.320.465đ, gồm: (17 máy dệt đài loan, 16 máy dệt sài gòn, 1 trạm biến áp, 1 hệ thống mạng lan, 1 máy cắt bao PP, 1 máy tái chế, 1 máy làm lạnh, 1 máy nén khí); Hoàn thiện hồ sơ Quyết toán dự án đầu tư nhà máy số 3: 62.297.078.140 đồng;

III. KẾT QUẢ GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG QUẢN TRỊ VÀ ĐIỀU HÀNH

Qua quá trình giám sát các hoạt động quản trị, điều hành Ban kiểm soát nhận thấy HĐQT, Ban điều hành đã thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình, tuân thủ quy định của pháp luật, Điều lệ công ty. Hội đồng Quản trị, Ban điều hành đã duy trì và tổ chức đều đặn các phiên họp định kỳ, giao ban hàng tháng, hàng quý hoặc đột xuất để lãnh đạo, chỉ đạo kịp thời công việc hoạt động, sản xuất kinh doanh của Công ty, thông qua báo cáo quyết toán tài chính, báo cáo quản trị; các cuộc họp của HĐQT, BĐH được triệu tập và tổ chức theo đúng trình tự và quy định. Các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT, BĐH tập chung vào việc triển khai thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông phù hợp với quy định của Pháp luật, không có sự chông chéo.

Năm 2018 mặc dù tình hình thị trường có nhiều khó khăn do giá vật tư nguyên liệu đầu vào biến động tăng, nhưng với sự nhạy bén, năng động HĐQT, Ban điều hành đã kịp thời chỉ đạo Công ty phát huy tốt các nguồn lực về vốn, tài sản, lao động, quan hệ



khách hàng; quan tâm chỉ đạo sát sao công tác quản lý chất lượng sản phẩm, đáp ứng yêu cầu và đảm bảo uy tín với khách hàng. Hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty cơ bản ổn định và phát triển bền vững, hiệu quả cao các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu đều đạt và vượt kế hoạch Đại hội đồng cổ đông giao, vốn đầu tư của cổ đông được bảo toàn và phát triển. Công ty luôn tuân thủ và thực hiện các quy định của UBCK và sở GD&ĐT về việc công bố thông tin định kỳ theo quy định; đảm bảo các chế độ, quyền lợi cho người lao động, chi trả lương hàng tháng đầy đủ, kịp thời. Các tổ chức Đảng, Công đoàn, và các tổ chức chính trị xã hội khác được Công ty quan tâm tạo điều kiện về thời gian, kinh phí để hoạt động theo đúng quy định của pháp luật;

Một số điểm tồn tại

Công tác thu hồi công nợ tuy có nhiều cố gắng nhưng số lượng dư nợ vẫn còn cao, lượng vốn vay phải huy động và trả lãi tiền vay còn khá lớn. Công tác soạn thảo, ban hành một số quy chế còn chậm so với yêu cầu đề ra.

IV. KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT NĂM 2019

Để hoàn thành nhiệm vụ kiểm soát theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty, Ban kiểm soát lập kế hoạch làm việc năm 2019 như sau:

Tiếp tục thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát tính hợp lý, hợp pháp, tính thực tiễn và cần trọng của HĐQT, BGD trong quản lý điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư xây dựng cơ bản, quản lý vốn, vật tư, tài sản Công ty;

Xem xét, đánh giá việc tuân thủ, chấp hành các nội quy, quy chế, quy định do Cty ban hành trong hoạt động thực tiễn và công tác triển khai thực hiện NQ của ĐH&CĐ;

Thẩm định Báo cáo tài chính theo định kỳ, kiểm tra tính chính xác, trung thực, hợp pháp của việc ghi chép, lưu trữ chứng từ kế toán, báo cáo tài chính;

Tham gia đầy đủ các cuộc họp của HĐQT, BGD, góp ý kiến trao đổi và thảo luận các nội dung công việc chung của công ty. Duy trì sự phối hợp chặt chẽ trong hoạt động giữa BKS với HĐQT, BGD và CQ, Nhà máy trong Cty với một mục đích chung là thực hiện thắng lợi NQ ĐH&CĐ.

Trên đây là Báo cáo quá trình thực hiện nhiệm vụ của BKS trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019;

Xin trân trọng cảm ơn và chúc Quý vị cổ đông sức khỏe, hạnh phúc, thành đạt;
Chúc Đại hội thành công tốt đẹp./.

Nơi nhận:

- ĐH&CĐ;
- HĐQT, BKS, BGD;
- Lưu VT.



Số: 256 /HĐQT 2019

Ngày 26 tháng 4 năm 2019

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINH NĂM 2018

Kính gửi: Quý vị cổ đông Công ty Cổ phần Nhựa, Bao Bì Vinh;

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp Nhà nước Việt Nam năm 2014;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty CP Nhựa, Bao Bì Vinh;
- Căn cứ Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị;

Hội đồng quản trị Công ty xin Báo cáo Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019, kết quả hoạt động năm 2018 tại Công ty CP Nhựa, Bao bì Vinh như sau:

I. HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Tại thời điểm Báo cáo, Hội đồng quản trị Công ty gồm 5 thành viên; trong đó Chủ tịch Hội đồng quản trị làm việc chuyên trách. Hoạt động của Hội đồng quản trị luôn tuân thủ và chấp hành theo đúng các quy định của Pháp luật, Điều lệ; Nội quy, Quy chế và Nghị quyết của ĐHCĐ khi thực thi nhiệm vụ. Trong năm 2018 Hội đồng quản trị triển khai những hoạt động chủ yếu sau:

1. Các nghị quyết của hội đồng quản trị:

Stt	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày tháng	Nội dung
1	119/QN- HĐQT2018	27/01/2018	<ul style="list-style-type: none">- Thông qua hệ thống các quy chế.- Thông qua Thỏa ước lao động tập thể.- Thông qua Định mức kinh tế kỹ thuật- Thông qua Định biên biên chế.- Phương án xây dựng chi tiết định mức lao động, đơn giá tiền lương 2018.- Định hướng thị trường năm 2018- Lập kế hoạch thu hồi công nợ theo yêu cầu của BKS.- Xây dựng kế hoạch năm 2018.- Quyết toán năm 2017- Thông qua kế hoạch quý I.2018 của HĐQT
2	291/QĐ-HĐQT 2018	12/04/2018	<ul style="list-style-type: none">- Phân công nhiệm vụ các thành viên HĐQT.



3	292/QN-HĐQT 2018	12/04/2018	- Đánh giá kết quả triển khai thực hiện nghị quyết Quý I của HĐQT đối với BĐH, kế hoạch hoạt động quý II của HĐQT - Báo cáo tiền độ quyết toán đầu tư nhà máy 3 và quyết toán đầu tư năm 2017 với COECCO. - Báo cáo thông qua phê duyệt định mức KTKT của Công ty. - Triển khai xây dựng chi tiết kế hoạch SXDK năm 2018 theo nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2018 - Phân công nhiệm vụ cho các thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2018 – 2022.
4	307/QĐ- HĐQT2018	16/04/2018	- Quyết định bổ nhiệm đại diện lãnh đạo chất lượng công ty
5	308/QĐ- HĐQT2018	16/04/2018	- Quyết định thành lập Ban ISO Công ty
6	313/QN- HĐQT2018	17/04/2017	- Đánh giá kết quả SXKD quý I năm 2018. - Xây dựng kế hoạch quý II.2018 và 6 tháng đầu năm.
7	345/QĐ- HĐQT 2018	24/04/2018	- Quyết định về việc chi trả cổ tức 2017 bằng tiền mặt.
8	368/QĐ-HĐQT 2018	03/05/2018	- Quyết định thông qua bộ định mức KTKT, kế hoạch SX và Bộ định mức Lao động, đơn giá tiền lương 2018.
9	410/QĐ-HĐQT 2018	21/05/2018	- Quyết định cơ cấu lại Hội đồng xét duyệt giá.
10	436/QĐ-HĐQT 2018	31/05/2018	- Thông qua Quy chế tài chính của Công ty. - Chỉ định đơn vị lập báo cáo kiểm toán tài chính 2018.
11	565/NQ- HĐQT2018	09/08/2018	- Đánh giá kết quả hoạt động 6 tháng đầu năm 2018. - Thông qua báo cáo quyết toán 6 tháng đầu năm 2018. - Triển khai kế hoạch công tác quý III của HĐQT - Định hướng công tác thi trường và đầu tư nhà máy số 4.
12	730/2018/NQ- HĐQT	05/11/2018	- Nghị quyết về việc huy động vốn các cá nhân trong và ngoài công ty.
13	798/2018/NQ- HĐQT2018	15/12/2018	- Quyết định thành lập Ban kiểm kê.

2. Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Ban Giám đốc:

- Thông qua Báo cáo tài chính và Kế hoạch SXKD hàng tháng, quý, 6 tháng, năm. Định hướng công tác đảm bảo vốn, thu hồi công nợ, phát triển thị trường và công tác công nghệ chất lượng.
- Thông qua phương án đầu tư mở rộng, kế hoạch đầu tư máy móc thiết bị thay thế tăng năng lực SX.
- Thông qua mô hình tổ chức, định biên biên chế. Giám sát thực hiện các Nghị quyết của Hội đồng quản trị.

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2018

Căn cứ kế hoạch sản xuất kinh doanh đã được đại hội đồng cổ đông thông qua, Hội đồng quản trị đã ký ban hành kế hoạch sản xuất kinh doanh, hệ thống định mức kinh tế kỹ thuật và chỉ đạo ban điều hành triển khai thực hiện. Cùng với ban điều hành tháo gỡ

các vướng mắc khó khăn về vốn, đầu tư, lao động, thị trường và cơ chế hoạt động để hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao. Cụ thể:

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

Sản lượng tiêu thụ: 124,160tr Sản phẩm - đạt 112% KH năm;
 Doanh thu và thu nhập khác: 932,204 tỷ đồng - đạt 124% KH năm;
 Lợi nhuận trước thuế: 35,040 tỷ đồng - đạt 109% KH năm;
 Lợi nhuận sau thuế: 27,877 tỷ đồng - đạt 109% KH năm;
 Thu nhập b quân: 8.587.635 đồng/người/tháng - đạt 108,2% KH năm;

Khả năng sinh lời

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế /Vốn CSH (ROE): 35,2%;
 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA): 6,15%;
 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (chưa trích quỹ KTPL) 3.717đ/CP.

Tài sản và nguồn vốn

TÀI SẢN	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	388.049.661.009	316.785.092.510
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5.677.425.348	8.091.796.485
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	231.596.186.091	221.265.809.871
III. Hàng tồn kho	145.852.668.690	85.214.481.900
IV. Tài sản ngắn hạn khác	4.923.380.880	2.213.004.254
B. Tài sản dài hạn	98.308.170.396	103.124.321.499
I. Tài sản cố định	92.500.277.833	95.678.540.956
II. Tài sản dở dang dài hạn	66.842.727	124.315.000
III. Tài sản dài hạn khác	5.741.049.836	7.321.465.543
Tổng tài sản	486.357.831.405	419.909.414.009
NGUỒN VỐN	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Nợ phải trả	374.662.894.619	315.460.053.372
I. Nợ ngắn hạn	355.703.433.185	285.450.675.963
II. Nợ dài hạn	18.959.461.434	30.009.377.409
B. Nguồn vốn chủ sở hữu	111.694.936.786	104.449.360.637
I. Đầu tư của chủ sở hữu	74.999.720.000	74.999.720.000
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác		
Tổng nguồn vốn	486.357.831.405	419.909.414.009

Khả năng thanh toán

Tỷ số thanh toán hiện thời: 1,09 lần
 Tỷ số thanh toán nhanh: 0,67 lần
 Tỷ số nợ phải trả /vốn chủ sở hữu: 3,35 lần
 Tỷ trọng vốn vay/tổng nguồn vốn: 47,8%

Tình hình công nợ

- Nợ phải thu: Dư cuối kỳ 230.278.455.542đồng, tăng 4,9% so với cùng kỳ năm trước; trong đó:
 - Nợ trong hạn: 228.850.387.707đồng;*
 - Nợ quá hạn 6 tháng đến 1 năm: 311.157.000đồng;*
 - Nợ khó đòi trên 3 năm: 857.135.000 đồng, (giảm 739,5 tr so với đầu năm)*
- Nợ phải trả (người bán): Dư cuối kỳ: 104.795.275.821đồng; giảm 5% so với cùng kỳ năm trước;
 - Nợ trả trước quá hạn từ 2 -:- 3 năm: 207.090.000đồng;*
- Dự phòng phải thu ngắn hạn: Dư cuối kỳ: 1.095.445.100đồng; giảm 406.540.288 đồng so với đầu năm;
- Nợ vay: Dư cuối kỳ 232.513.826.521đồng; tăng 32,8% so với cùng kỳ năm trước; trong đó:
 - Vay ngắn hạn 214.454.365.087 đồng;*
 - Vay dài hạn 18.059.461.434 đồng.*

Đầu tư tăng năng lực sản xuất, phục vụ quản lý

Trong năm công ty đã triển khai đầu tư mua sắm một số máy móc, phương tiện và cơ sở vật chất theo NQ số 02/NQ/ĐHĐCĐ.2018 và số còn lại của NQ số 61/NQ/ĐHĐCĐBT.2017; Tổng giá trị đầu tư: 12.974.768.970đ; Trong đó:

Nhà của vật kiến trúc: 2.060.036.658đ

Máy móc thiết bị: 10.710.600.312đ

Phương tiện vận tải: 79.817.000đ

Thiết bị dụng cụ quản lý: 124.315.000đ

Thanh lý một số máy móc thiết bị đã hư hỏng, kém chất lượng, hết khấu hao, Nguyên giá: 3.587.320.465đ, gồm: (17 máy dệt đài loan, 16 máy dệt sài gòn, 1 trạm biến áp, 1 hệ thống mạng lan, 1 máy cắt bao PP, 1 máy tái chế, 1 máy làm lạnh, 1 máy nén khí); Hoàn thiện hồ sơ Quyết toán dự án đầu tư nhà máy số 3: 62.297.078.140 đồng;

Một số điểm còn hạn chế:

- Chỉ đạo quyết toán sau đầu tư còn chậm, triển khai các hạng mục đầu tư còn kéo dài.
- Ban hành một số quy chế còn chậm.
- Công tác thu hồi công nợ tuy có nhiều cố gắng nhưng số lượng dư nợ vẫn còn cao, lượng vốn vay phải huy động và trả lãi tiền vay còn khá lớn. Công tác soạn thảo, ban hành một số quy chế còn chậm so với yêu cầu đề ra.

III. KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2019

Bám sát chỉ tiêu kế hoạch và nhu cầu thị trường tiêu thụ để ra nghị quyết triển khai thực hiện hiện nhiệm vụ, phấn đấu vượt các chỉ tiêu mà đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 giao.

Phê duyệt và giao chỉ tiêu kế hoạch năm 2019 cho Giám đốc điều hành. Phê duyệt bổ sung hệ thống định mức kinh tế kỹ thuật; tổ chức biên chế và định biên Công ty.

1222
 3 TY
 HẮN
 3AO
 JH
 .NGH

Triển khai công tác đầu tư đảm bảo có hiệu quả, đúng tiến độ. Tập trung đầu tư một số hệ thống thiết bị giầy chuyên sản xuất bao gián đáy phục vụ thị trường để làm cơ sở triển khai nhà máy số 4 được thuận lợi.

Tiếp tục thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát BGD trong quản lý điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư xây dựng cơ bản, quản lý vốn, vật tư, tài sản Công ty theo nghị quyết của Hội đồng quản trị.

Xem xét, đánh giá việc tuân thủ, chấp hành các nội quy, quy chế, quy định do Công ty ban hành trong hoạt động thực tiễn và công tác triển khai thực hiện các nghị quyết.

Ra nghị quyết lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ hàng quý, 6 tháng và năm hoặc trong từng trường hợp cụ thể. Thông qua báo cáo tài chính theo định kỳ.

Trên đây là Báo cáo quá trình thực hiện nhiệm vụ của Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019;

Xin trân trọng cảm ơn và chúc Quý vị cổ đông sức khỏe, hạnh phúc, thành đạt;
Chúc Đại hội thành công tốt đẹp./.

Nơi nhận:

- ĐHĐCĐ;
- HĐQT, BKS, BGD;
- Lưu VT.



Phan Trí Nghĩa



Số: 21 /TTr-HĐQT

Vinh, ngày 04 tháng 03 năm 2019

TỜ TRÌNH

V/v Thông qua phương án phân chia lợi nhuận sau thuế năm 2018
của Công ty cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh

Kính gửi: Quý vị cổ đông Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh

Căn cứ Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014.

Căn cứ Điều lệ tổ chức hoạt động Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh.

Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán.

Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 thông qua phương án phân chia lợi nhuận sau thuế năm 2018 như sau:

	Lợi nhuận sau thuế năm 2018	27.877.520.149
1	Trích lập các quỹ	
-	Trong đó:	
+	Quỹ đầu tư phát triển	13.178.815.649
+	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.450.000.000
2	Chia cổ tức 12% /VĐL	8.999.966.400
3	Thưởng ban quản lý điều hành	248.738.100

Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án phân chia lợi nhuận nêu trên./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi (T/Q);
- Lưu: VT.

T/M HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

Phan Trí Nghĩa

Số: 122 /TTr-HĐQT

Vinh, ngày 04 tháng 03 năm 2019

TỜ TRÌNH

V/v thông qua chi phí hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2018; kế hoạch chi phí hoạt động của HĐQT, BKS năm 2019

Kính gửi: Quý vị cổ đông Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh

1. Chi phí tiền lương, phụ cấp của HĐQT, BKS, Giám đốc thực hiện trong năm 2018:

Căn cứ số liệu thực tế sau khi đã kiểm toán, chi phí tiền lương và phụ cấp của Hội đồng quản trị, ban kiểm soát thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 như sau:

- Chi phí Hội đồng quản trị: 731.381.240 đồng

Trong đó:

+ Tiền lương CTHĐQT chuyên trách: 458.784.000 đồng

+ Phụ cấp HĐQT: 272.597.240 đồng

- Chi phí Ban kiểm soát: 459.760.258 đồng

Trong đó:

+ Tiền lương TBKS chuyên trách: 350.884.800 đồng

+ Phụ cấp Ban kiểm soát: 108.875.458 đồng

- Chi phí tiền lương Giám đốc điều hành: 441.792.000 đồng.

2. Kế hoạch tiền lương, phụ cấp của HĐQT, BKS, Giám đốc năm 2019:

Căn cứ kế hoạch SXKD năm 2019, đề nghị Đại hội đồng cổ đông phê duyệt mức lương và phụ cấp cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2019 như sau:

- Hội đồng quản trị:

+ Tiền lương Chủ tịch HĐQT chuyên trách: 35.100.000 đồng/tháng.

+ Phụ cấp HĐQT: Thành viên hưởng 15% trên mức lương thực hiện của Giám đốc công ty.

- Ban kiểm soát:

+ Tiền lương TBKS chuyên trách: 24.780.000 đồng/tháng.

+ Phụ cấp BKS: Thành viên hưởng 15% trên mức lương thực hiện của Kế toán trưởng.

- Chi phí tiền lương Giám đốc điều hành: 31.200.000 đồng/tháng.

Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua chi phí tiền lương và phụ cấp của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc công ty năm 2018; kế hoạch chi phí tiền lương và phụ cấp của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc công ty của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2019 nêu trên./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi (T/B);

- Lưu: VT.



Phan Thị Nghĩa

Số: *125* /TTr-HĐQT

Vinh, ngày *04* tháng 03 năm 2019

TỜ TRÌNH
Về việc lựa chọn đơn vị kiểm toán

Kính gửi: Quý vị cổ đông Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh

Căn cứ Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014.

Căn cứ Điều lệ tổ chức hoạt động Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh.

Căn cứ vào Hồ sơ năng lực của các đơn vị kiểm toán.

Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua việc lựa chọn Công ty kiểm toán báo cáo tài chính năm 2019 trong số các công ty kiểm toán sau:

1. Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn IFC
- Địa chỉ: Tầng 15, tòa nhà Center Bulding Hapulico Complex –
Số 1, Nguyễn Huy Tưởng, Quận Thanh Xuân, Hà Nội
2. Công ty TNHH kiểm toán và dịch vụ tin học TP HCM, CN Hà Nội
- Địa chỉ: Tầng 24 tòa nhà VIMECO Lô E9 đường Phạm Hùng, TP Hà Nội.
3. Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn A&C
- Địa chỉ: 40 Giảng Võ, Quận Đống Đa, Hà Nội

Đề nghị Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho HĐQT lựa chọn một trong ba đơn vị trên kiểm toán báo cáo tài chính năm 2019./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi (Đ/N);
- Lưu: VT.

T/M HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

Phan Trí Nghĩa

Số: 124 /TT-HĐQT

Vinh, ngày 04 tháng 03 năm 2019

TỜ TRÌNH**" V/v thông qua kết quả sản xuất kinh doanh và đầu tư năm 2018, chỉ tiêu kế hoạch năm 2019 "****Kính gửi: Quý vị cổ đông Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh**

- Căn cứ Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014.
- Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán
- Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2018 và dự báo thị trường năm 2019.

Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua kết quả sản xuất kinh doanh năm 2018, chỉ tiêu kế hoạch năm 2019 như sau:

1. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư năm 2018:**1.1/ Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:**

TT	Nội dung	Đvt	Kết quả thực hiện	Ghi chú
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Đồng	935.169.447.077	
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	Đồng	3.717.683.205	
3	Giá vốn hàng bán	Đồng	843.582.924.497	
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Đồng	87.868.839.375	
6	Doanh thu hoạt động tài chính	Đồng	470.645.344	
7	Chi phí tài chính	Đồng	16.617.146.285	
	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	Đồng	13.591.100.066	
8	Chi phí bán hàng	Đồng	20.175.833.024	
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Đồng	16.073.760.701	
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	Đồng	35.472.744.709	
11	Thu nhập khác	Đồng	282.231.395	



12	Chi phí khác	Đồng	714.160.771	
13	Lợi nhuận khác	Đồng	(431.929.376)	
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	Đồng	35.040.815.333	
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Đồng	7.163.295.184	
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Đồng	-	
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	Đồng	27.877.520.149	
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Đ/CP	3.717	

1.2/ Quyết toán đầu tư:

a. Quyết toán đầu tư nhà máy số 3: **62.297.078.140 đồng**

TT	Danh mục	ĐVT	SL	Đơn giá	Tổng mức đầu tư
I	Chi phí xây lắp				20.933.496.701
-	Các hạng mục hạ tầng				
1	Trạm điện	Cái	1	890.909.091	890.909.091
2	Hệ thống cấp nước, bể nước	Bộ	1	227.035.455	227.035.455
3	Hệ thống điện nhà xưởng	Bộ	1	526.363.636	526.363.636
4	Hệ thống làm mát nhà xưởng	Bộ	1	620.890.000	620.890.000
5	Hệ thống phòng cháy nhà xưởng	Bộ	1	551.148.091	551.148.091
6	Hệ thống phòng cháy nhà kho	Bộ	1	527.495.455	527.495.455
7	Giao thông nội bộ	m2	2.270	247.142	561.011.386
-	Khu văn phòng				
8	Nhà điều hành	m2	540	1.020.574	551.110.033
9	Hệ thống camera	Bộ	1	143.624.000	143.624.000
-	Khu sản xuất				
10	Nhà xưởng sản xuất số 2	m2	6.912	1.792.970	12.393.008.190
11	Cải tạo Nhà ăn ca	m2	400	1.974.568	789.827.273
12	Nhà kho giấy số 2	m2	1.728	1.698.468	2.934.953.182
13	Ga ra xe máy công nhân	m2	307	703.977	216.120.909

2900
CỔ
CỔ
HUY
V
VINH

II	Chi phí máy móc thiết bị				41.363.581.439
-	<i>Trực tiếp sản xuất</i>				
1	Máy tạo sợi Henlly	Cái	1	8.321.395.756	8.321.395.756
2	Máy sợi Mono 01 cái	Cái	1	1.284.257.956	1.284.257.956
3	Máy sợi Mono 01 cái (cũ)	Cái	1	1.751.459.000	1.751.459.000
4	Máy làm lạnh máy sợi Henlly	Cái	1	280.000.000	280.000.000
5	Máy trộn hạt	Cái	1	85.000.000	85.000.000
6	Máy nén khí	Cái	1	178.720.000	178.720.000
7	Máy dệt 630 ấn độ 01 cái	Cái	1	558.924.935	558.924.935
8	Máy dệt TQ 8 thoi 02 cái	Cái	2	1.166.319.422	2.332.638.843
9	Máy dệt 8 thoi Ấn độ (3 cái)	Cái	3	1.243.611.224	3.730.833.673
10	Máy dệt 8 thoi ấn độ 01 cái	Cái	1	1.205.376.801	1.205.376.801
11	Máy dệt ấn độ 8 thoi 01 cái	Cái	1	1.258.926.068	1.258.926.068
12	Máy dệt TQ 8 thoi SBYZ2000	Cái	2	1.189.910.900	2.379.821.800
13	Máy dệt TQ 8 thoi SBYZ1550	Cái	2	686.487.100	1.372.974.200
14	Máy dệt đai ấn độ 02 cái	Cái	2	173.515.538	347.031.075
15	Máy dệt đai ấn độ 02 cái (mua cũ)	Cái	2	119.597.500	239.195.000
16	Máy dệt đai ấn độ 02 cái (mua cũ)	Cái	2	124.082.500	248.165.000
17	Máy dệt đai dài loan 02 cái	Cái	2	178.350.616	356.701.231
18	Máy dệt đai dài loan 03 cái	Cái	3	145.882.319	437.646.957
19	Máy dệt đai mono (10 cái)	Cái	10	206.060.832	2.060.608.320
20	Máy cắt bao Jumbo 01 cái	Cái	1	621.849.676	621.849.676
21	Máy tráng Đài loan 01 cái	Cái	1	3.466.752.314	3.466.752.314
22	Cầu trục điện (đã qua sử dụng)	Cái	1	59.090.909	59.090.909
23	Máy in bao Jumbo	Cái	1	382.000.000	382.000.000
24	Máy dò kim loại	Cái	1	121.986.000	121.986.000

537
 NG
 PH
 B
 IN

-T-

25	Máy cắt đai Jambo	Cái	1	169.425.000	169.425.000
26	Máy kiểm tra độ bền	Cái	1	59.530.233	59.530.233
27	Máy thổi khí	Cái	1	88.101.000	88.101.000
28	Máy ép kiện (01 cái)	Cái	1	286.527.273	286.527.273
29	Máy ép kiện (01 cái)	Cái	1	135.000.000	135.000.000
30	Máy khâu 1 kim TQ chao quả chuông	Cái	65	37.335.800	2.426.827.000
31	Máy khâu bao Jumbo (02 bộ)	Cái	1	65.000.000	65.000.000
32	Máy khâu vắt bao 01 cái	Cái	1	117.749.656	117.749.656
33	Máy khâu 1 kim	Cái	1	89.868.158	89.868.158
34	Máy khâu 2 kim	Cái	1	228.384.900	228.384.900
35	Máy khâu 2 kim	Cái	1	102.035.250	102.035.250
36	Hệ thống máy khâu jambo nhỏ	Dàn		2.237.832.000	2.237.832.000
-	Phương tiện vận tải				
1	Xe nâng KOMATSU (N.Xuân)	Cái	1	352.727.273	352.727.273
2	Xe tải Hyundai 1 cái	Cái	1	1.923.218.182	1.923.218.182
3	Chi phí tư vấn đầu tư				

b. Quyết toán đầu tư năm 2018 theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông: 12.974.768.971 đồng.

Hạng mục	TG đưa vào SD	Số lượng	Giá trị	Ghi chú
Hệ thống máy nén khí PMV37AQ	4/2018	1	342.877.000	
Máy làm mát nước KLSW-040S	4/2018	1	295.000.000	
Hệ thống máy nén khí PMV37AQ	4/2018	1	305.950.000	
Máy làm mát nước KLSW-040S	6/2018	1	318.400.000	
Xe nâng hiệu HELY	6/2018	1	352.727.273	
Hệ thống Camera NM02	6/2018	1	147.675.000	
Hệ thống Camera NM01	6/2018	1	104.900.000	
Mái nổi NM2 và NM3	7/2018	1	765.018.761	
Máy xén kim loại	7/2018	1	230.000.000	
Máy nén khí trục xoắn	7/2018	1	44.000.000	

Hệ thống PCCC NM2,3	7/2018	1	163.055.454	
Hệ thống thông gió NM 2	8/2018	1	199.798.000	
Máy chủ chạy phần mềm	9/2018	1	124.315.000	
Máy kéo sợi Multy	9/2018	1	3.488.006.801	
Máy tái chế 3 cấp	9/2018	1	957.252.000	
Máy cắt túi PE (GTQ-900)	9/2018	1	210.000.000	
Máy cắt đai Jumbo (WY-QD500)	9/2018	1	168.520.500	
Đường giao thông nội bộ	10/2018	1	932.164.443	
Máy cắt tự động	10/2018	1	315.000.000	
Máy khâu công nghiệp 2 kim	11/2018	2	124.000.000	
Máy dệt 6 thoi	12/2018	12	3.306.291.739	
Sửa chữa xe ô tô KD7763	12/2018	1	79.817.000	

2. Chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư năm 2019:

2.1/ Chỉ tiêu sản xuất kinh doanh:

T	Nội dung	Đvt	Chỉ tiêu kế hoạch	Ghi chú
1	Sản lượng sản xuất	Bao	124.000.000	
2	Giá trị sản xuất	Đồng	880.023.000.000	
3	Doanh thu	Đồng	880.023.000.000	
4	Chi phí	Đồng	846.521.069.415	
5	Lợi nhuận trước thuế	Đồng	33.501.930.585	
6	Thuế TN doanh nghiệp	Đồng	6.722.850.117	
7	Lợi nhuận sau thuế	Đồng	26.779.080.468	
	Phân phối lợi nhuận sau thuế	Đồng		
-	Quỹ Đầu tư phát triển	Đồng	8.611.644.281	
-	Quỹ Khen thưởng phúc lợi	Đồng	5.911.696.187	
-	Trả cổ tức (16%VĐL)	Đồng	11.999.840.000	
-	Trích thưởng BQLĐH	Đồng	255.900.000	
8	Thu nhập bình quân của lao động	Đ/n/t	8.518.401	

Đại hội đồng cổ đông giao cho hội đồng quản trị chỉ đạo Giám đốc điều hành xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh các nhà máy; bổ sung, sửa đổi hệ thống định mức kinh tế kỹ thuật; định biên biên chế công ty để HĐQT phê duyệt và giao triển khai thực hiện.

2.2/ Kế hoạch đầu tư: Tổng dự toán đầu tư: 43,695,000,000 đồng.

TT	Danh mục đầu tư	ĐVT	S/lượng	Đơn giá	Thành tiền
----	-----------------	-----	---------	---------	------------

1	Đầu tư máy tái chế, tạo hỗn hợp	Cái	1	700,000,000	700,000,000
2	Dàn thu cuộn máy sợi Yongmin	bộ	32	6,875,000	220,000,000
3	Máy cắt thổi PE khổ 800mm	máy	1	500,000,000	500,000,000
4	Làm lại hệ thống máng nước chống dột Nhà máy 1	m	206	436,893	90,000,000
5	Máy may viền miệng hàn nhiệt	cái	5	40,000,000	200,000,000
6	Máy dệt 6 thoi khổ nhỏ	cái	12	350,833,333	4,210,000,000
7	Nâng cấp trạm điện từ 630 KVA lên 1000 KVA	trạm	1	640,000,000	640,000,000
8	Hệ thống máy nén khí PMV37AQ	cái	1	310,000,000	310,000,000
9	Máy làm mát nước KLSW-040S	cái	1	320,000,000	320,000,000
10	Bộ lô in của máy 15 Mp	cái	3	200,000,000	600,000,000
11	Máy may bao jumbo zuki	cái	13	18,461,538	240,000,000
12	Hệ thống thiết bị đo công suất điện	Hệ thống	1	140,000,000	140,000,000
13	Cải tạo nhà ăn ca tại nhà máy 1	m2	150	1,466,667	220,000,000
14	Cải tạo nhà ăn ca tại nhà máy 2	m2	50	3,000,000	150,000,000
15	Mặt bằng bê tông nhựa để hàng và để xe	m2	4000	350,000	1,400,000,000
16	Trạm cân điện tử	Cái	1	350,000,000	350,000,000
17	Máy tráng ép dài loan	Cái	1	7,350,000,000	7,350,000,000
18	Máy in flexo dài loan 6 màu	"	1	5,500,000,000	5,500,000,000
19	Máy xẻ băng Starlinger	"	1	1,250,000,000	1,250,000,000
20	Máy tạo bao Starlinger	"	1	17,900,000,000	17,900,000,000
21	Thiết bị thí nghiệm bao dán đáy	Bộ	1	1,405,000,000	1,405,000,000
Cộng					43,695,000,000

Căn cứ tình hình thị trường và thu xếp nguồn vốn, đại hội đồng cổ đông giao Hội đồng quản trị thực hiện quyết định thời điểm đầu tư nhà xưởng và thiết bị sản xuất theo đúng quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu văn thư



Chủ tịch HĐQT

Phan Tri Nghĩa